

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31-3-2020

Về việc tranh chấp hôn nhân và
gia đình về ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Minh Tân;

2. Bà Nguyễn Thị Hoàng Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 449/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019, về tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị U, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp Tân Q, xã Tân Phú Tr, huyện C, tỉnh Đ.

Bị đơn: Ông Trần Phúc B, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp Tân Q, xã Tân Phú Tr, huyện C, tỉnh Đ.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Lê Thị U trình bày:

Bà U và ông Trần Phúc B được sự đồng ý của hai bên gia đình, tổ chức cưới và chung sống từ năm 1989. Hôn nhân không có tìm hiểu. Năm 2007, bà U, ông B đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Tr, huyện C, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26-11-2007.

Ngày trong giai đoạn đầu của hôn nhân, vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân do ông Bằng không lo làm ăn, thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu, bỏ bê gia đình, không quan tâm chăm sóc vợ, con. Mỗi khi có rượu, ông B thường xuyên chửi bới, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bà U và các con, xúc phạm gia đình bà U rất nặng nề, thậm chí còn bạo lực gia đình. Dù sống chung trong gia đình, nhưng chỉ có bà U là người ra sức lao động, mua bán để nuôi con ăn học và gánh vác hết tất cả các chi phí sinh hoạt trong gia đình. Bà đã vì con chịu đựng trong thời gian dài. Từ 2018 đến nay, bà Út và ông Bằng đã ly thân. Nay, bà U yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà U yêu cầu ly hôn ông B.

Về con chung: Có 03 con: Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 10-4-1989; Trần Thị Mỹ T, sinh ngày 01-9-1994; Trần Thị Mỹ A, sinh ngày 16-6-2000. Các con đều trưởng thành, có khả năng lao động lo cho bản thân, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có căn nhà cấp 4, ngang khoảng 4m, dài khoảng 18m, lợp tole, vách tường, có gác lửng, nền gạch men. Phần đất nền nhà 46,2m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trị giá tài sản khoảng 400.000.000 đồng. Hiện nay, ông B đang quản lý, sử dụng nhà, đất, còn bà Út thuê nhà khác ở để mua bán. Tại phiên tòa, bà Út rút lại yêu cầu về chia tài sản trong vụ án này. Trong trường hợp bà và ông B không thỏa thuận được, bà sẽ khởi kiện tranh chấp tài sản trong vụ án khác.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn ông Trần Phúc B không có văn bản trình bày ý kiến.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Chấp nhận yêu cầu của bà U về việc xin ly hôn ông B. Về con chung: Đã trưởng thành, không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của bà U về chia tài sản chung. Về nợ: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Phúc B tuy đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn, bà Lê Thị U đồng ý và yêu cầu Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Lê Thị U và ông Trần Phúc B chung sống có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Tr, huyện C, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 70/2007, quyển số 1, ngày 26-11-2007, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà U yêu cầu ly hôn với ông B.

[2.1] Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Ly hôn theo yêu cầu của một bên:

“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.”

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ hai phía. Để có cuộc hôn nhân hạnh phúc cả hai phải có sự trân trọng, yêu thương, cảm thông, chia sẻ với nhau về những vấn đề trong cuộc sống. Tuy nhiên, theo trình bày của bà U thì cuộc sống chung của bà U và ông B không hạnh phúc do quá trình chung sống ông B không lo làm ăn, không là trụ cột kinh tế của gia đình, bỏ bê, không quan tâm chăm sóc vợ, con, uống rượu, bạo lực gia đình, chửi bới, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bà U và các con, gia đình bà U,.... Bà U vì con nên chịu đựng trong thời gian dài. Từ 2018 đến nay, bà U và ông B ly thân. Hiện nay, các con đã trưởng thành nên bà U yêu cầu ly hôn ông B, để an tâm buôn bán, lo cho con.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập ông B để làm việc, hòa giải. Tuy nhiên, ông B không ký nhận biên bản tổng đạt văn bản tố tụng, không có văn bản ý kiến trình bày, không có thiện chí sửa đổi cách xử sự để hàn gắn tình cảm với bà U, không ý kiến biện minh, bào chữa, không có trách nhiệm với cuộc hôn nhân.

[2.4] Xét thấy, hôn nhân giữa bà U và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà U về việc ly hôn ông B.

[3] Về nuôi con chung: Do các con Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 10-4-1989; Trần Thị Mỹ T, sinh ngày 01-9-1994; Trần Thị Mỹ A, sinh ngày 16-6-2000, đều trưởng thành, có khả năng tự lao động lo cho bản thân, bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà U rút lại yêu cầu về chia tài sản của vợ chồng, do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của bà U về chia tài sản chung.

[5] Về nợ: Bà U trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án: Xét thấy, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp quy định pháp luật, phù hợp các tình tiết của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà U phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đối với việc chia tài sản chung cho bà Út.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điểm c Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị U và ông Trần Phúc B.
2. Về nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của bà Út về yêu cầu chia tài sản chung. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự.
4. Nợ chung: Không xem xét, giải quyết.
5. Về án phí: Bà Lê Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà U đã nộp là 300.000 đồng ngày 04-10-2019, theo biên lai số 0004915 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được chuyển thành án phí. Hoàn trả cho bà Út số tiền tạm ứng án phí (chia tài sản) là 10.000.000 đồng đã nộp ngày 04-10-2019, theo biên lai số 0004916 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện CC

Đương sự (bà U) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng bị đơn (ông B) vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Tòa án Tỉnh Đồng Tháp;
- Viện Kiểm sát nhân dân
huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án Dân sự
Huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án và VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Kiều Kim Xuân